

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có bốn (4) công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động, Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động và MWG (Cambodia) Co., Ltd. ("Nhóm Công ty"). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động, 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh, 100% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Công nghệ thông tin Thế giới Di Động và 100% quyền biểu quyết gián tiếp tại MWG (Cambodia) Co., Ltd.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2017
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2017
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2017
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2017
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.167.690.183.427	12.288.142.407.269
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.931.921.550.990	996.983.462.012
111	1. Tiền		1.549.814.012.037	994.084.241.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.382.107.538.953	2.899.220.129
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.149.224.825.069	1.410.642.874.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		253.177.503.980	243.463.945.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	112.099.614.317	315.210.181.153
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	783.947.706.772	851.968.747.908
140	III. Hàng tồn kho	7	8.801.878.648.220	9.370.731.749.778
141	1. Hàng tồn kho		9.002.534.724.441	9.513.657.569.828
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(200.656.076.221)	(142.925.820.050)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		284.665.159.148	509.784.320.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	250.767.339.453	207.882.145.656
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.874.146.620	301.899.675.251
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		23.673.075	2.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.464.803.128.875	2.566.120.825.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		227.566.088.032	179.685.175.407
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	227.566.088.032	179.685.175.407
220	II. Tài sản cố định		3.003.136.636.175	2.096.423.249.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.976.899.093.141	2.069.808.781.368
222	Nguyên giá		4.168.295.411.469	2.784.487.122.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.191.396.318.328)	(714.678.341.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.237.543.034	26.614.467.663
228	Nguyên giá		31.108.130.144	31.108.130.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.870.587.110)	(4.493.662.481)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		33.977.954.354	80.420.562.147
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.977.954.354	80.420.562.147
260	IV. Tài sản dài hạn khác		200.122.450.314	209.591.839.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	104.245.445.049	123.544.885.549
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	95.877.005.265	83.541.781.452
269	3. Lợi thế thương mại	14	-	2.505.172.136
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.632.493.312.302	14.854.263.232.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.388.021.069.120	11.012.905.506.628
310	I. Nợ ngắn hạn		11.328.720.809.625	11.012.905.506.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.007.674.697.090	4.680.038.863.685
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.835.542.897	20.044.459.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	213.899.946.206	152.824.005.918
314	4. Phải trả người lao động		126.852.836.517	91.329.782.829
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.480.750.211.197	903.458.117.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	533.408.596.805	334.546.042.947
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.900.724.425.099	4.788.991.746.757
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		40.624.553.814	36.722.488.028
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	4.950.000.000
330	II. Nợ dài hạn		59.300.259.495	-
338	1. Vay dài hạn	19	59.300.259.495	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.244.472.243.182	3.841.357.726.363
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.244.472.243.182	3.841.357.726.363
411	1. Vốn cổ phần	20.1	3.077.657.890.000	1.539.509.270.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.077.657.890.000	1.539.509.270.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	36.717.698.286	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	20.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	20.1	(79.164.500)	(79.164.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	(46.397.078)	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	2.126.634.684.536	2.261.763.398.339
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		492.893.118.039	684.390.972.000
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.633.741.566.497	1.577.372.426.339
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.457.037.854	2.316.030.154
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.632.493.312.302	14.854.263.232.991

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

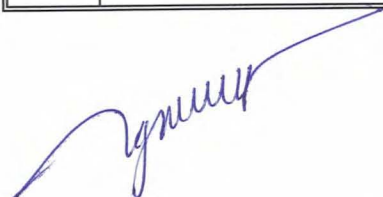
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	16.737.183.159.439	11.485.627.403.054	48.669.576.408.067	31.260.676.909.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(356.361.588.599)	(359.319.895.289)	(1.048.472.591.741)	(484.771.552.726)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	16.380.821.570.840	11.126.307.507.765	47.621.103.816.326	30.775.905.356.863
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(13.557.089.585.624)	(9.292.028.024.223)	(39.523.537.520.926)	(25.757.736.356.881)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.823.731.985.216	1.834.279.483.542	8.097.566.295.400	5.018.168.999.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	52.990.268.221	23.665.294.725	153.128.369.177	71.016.464.670
22	7. Chi phí tài chính	23	(46.022.363.187)	(25.233.169.135)	(167.507.360.765)	(80.925.101.641)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(45.558.103.727)	(25.006.812.972)	(166.650.705.348)	(80.485.630.432)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(1.781.401.852.839)	(1.093.576.513.674)	(5.038.131.829.701)	(2.906.989.059.553)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(333.003.556.240)	(220.956.950.102)	(977.638.439.803)	(546.775.126.404)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		716.294.481.171	518.178.145.356	2.067.417.034.308	1.554.496.177.054
31	11. Thu nhập khác		4.006.499.580	8.821.649.793	10.113.091.827	25.466.400.543
32	12. Chi phí khác		(1.050.277.401)	(28.317.373.100)	(2.260.708.702)	(31.040.335.574)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		2.956.222.179	(19.495.723.307)	7.852.383.125	(5.573.935.031)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		719.250.703.350	498.682.422.049	2.075.269.417.433	1.548.922.242.023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(156.438.681.238)	(113.862.785.093)	(452.964.800.217)	(333.097.146.117)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	2.258.297.599	2.702.956.350	12.335.223.813	6.608.200.792
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		565.070.319.711	387.522.593.306	1.634.639.841.029	1.222.433.296.698
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		564.760.585.870	387.306.874.232	1.633.741.566.497	1.221.754.290.787
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		309.733.841	215.719.074	898.274.532	679.005.911
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.836	1.259	5.309	3.970
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.782	1.259	5.155	3.970



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.075.269.417.433	1.548.922.242.023
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 14	480.460.051.151	258.855.124.730
03	Dự phòng		61.632.321.957	38.584.454.924
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		854.653.417	(15.965.381)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.279.124.299)	237.779.902
06	Chi phí lãi vay	23	166.650.705.348	80.485.630.432
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.775.588.025.007	1.927.069.266.630
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		483.132.652.819	(256.473.297.832)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		511.122.845.387	(1.601.748.276.320)
11	Tăng các khoản phải trả		1.085.859.667.795	1.036.475.900.722
12	Tăng chi phí trả trước		(20.829.000.051)	(124.012.359.406)
14	Tiền lãi vay đã trả		(165.982.934.479)	(77.462.437.128)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(434.229.518.334)	(393.209.917.946)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.234.661.738.144	510.638.878.720
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.246.963.243.184)	(802.925.341.612)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		127.506.280	-
27	Lãi tiền gửi		7.560.457.632	1.200.099.110
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.239.275.279.272)	(801.725.242.502)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		240.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu		-	(259.750.000)
33	Tiền vay đã nhận		20.264.838.488.065	12.601.196.108.713
34	Tiền vay đã trả		(21.094.490.620.272)	(11.859.958.163.727)
36	Cổ tức đã trả		(230.973.660.301)	(220.085.518.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.060.385.792.508)	520.892.676.186

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.935.000.666.364	229.806.312.404
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		996.983.462.012	343.872.968.705
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(62.577.386)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.931.921.550.990	573.679.281.109


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 32.929 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.207).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (4) công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDĐ có trụ sở chính tại 128 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh ("BHX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. BHX có trụ sở chính tại 128 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- MWG (Cambodia) Co., Ltd. ("TGDĐ Cambodia") là một công ty cổ phần nội bộ được thành lập theo Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự và Hình sự của Vương quốc Campuchia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 00020766 do Bộ Thương mại của Vương quốc Campuchia cấp ngày 26 tháng 10 năm 2016. TGDĐ Cambodia có trụ sở chính tại Thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết gián tiếp tại công ty con này.
- Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Một Thành viên Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("TGDĐ IT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 03144720012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2017. TGDĐ IT có trụ sở chính tại Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	635.195.267.853	495.636.236.091
Tiền gửi ngân hàng	886.837.404.989	468.894.254.911
Tiền đang chuyển	27.781.339.195	29.553.750.881
Các khoản tương đương tiền	<u>1.382.107.538.953</u>	<u>2.899.220.129</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.931.921.550.990</u>	<u>996.983.462.012</u>

Tiền gửi ngân hàng trị giá 58.104.674.474 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng thương mại (*Thuyết minh 19.2*).

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,7% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	23.597.933.666	245.765.162.382
Khác	88.501.680.651	69.445.018.771
TỔNG CỘNG	112.099.614.317	315.210.181.153

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	726.253.229.720	816.604.354.365
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	160.333.922.360	235.640.969.713
- Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	111.836.191.681	-
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	81.048.685.305	38.412.901.946
- Khác	373.034.430.374	542.550.482.706
Tạm ứng cho nhân viên	14.247.602.371	14.012.840.691
Khác	43.446.874.681	21.351.552.852
TỔNG CỘNG	783.947.706.772	851.968.747.908

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Điện thoại di động	3.476.280.432.874	4.445.340.978.253
Thiết bị điện tử, điện lạnh	3.518.060.492.677	2.962.043.154.821
Phụ kiện	594.142.308.035	627.037.627.344
Thiết bị gia dụng	493.283.690.163	647.938.031.833
Máy tính bảng	202.375.201.389	309.711.179.492
Máy tính xách tay	291.731.641.491	250.306.111.945
Thẻ cào	104.863.484.375	103.148.153.561
Hàng đang chuyển	12.180.037.919	21.295.394.429
Hàng hóa khác	309.617.435.518	146.836.938.150
TỔNG CỘNG	9.002.534.724.441	9.513.657.569.828
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(200.656.076.221)	(142.925.820.050)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.801.878.648.220	9.370.731.749.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Ngày 1 tháng 1	(142.925.820.050)	(77.023.650.329)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(200.656.076.221)	(110.064.654.289)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>142.925.820.050</u>	<u>77.023.650.329</u>
Ngày 30 tháng 9	<u>(200.656.076.221)</u>	<u>(110.064.654.289)</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.366.182.541.202	64.889.034.822	353.415.546.410	2.784.487.122.434
Mua trong kỳ	1.173.227.744.941	47.525.630.447	121.396.971.062	1.342.150.346.450
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.053.739.618	-	-	43.053.739.618
Thanh lý	(181.638.160)	(730.544.618)	-	(912.182.778)
Phân loại lại	(132.614.255)	-	(351.000.000)	(483.614.255)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>3.582.149.773.346</u>	<u>111.684.120.651</u>	<u>474.461.517.472</u>	<u>4.168.295.411.469</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(585.858.829.937)	(11.991.922.101)	(116.827.589.028)	(714.678.341.066)
Khấu hao trong kỳ	(393.415.072.970)	(14.085.125.388)	(70.077.756.028)	(477.577.954.386)
Thanh lý	54.131.880	730.544.618	-	784.676.498
Phân loại lại	17.250.626	-	58.050.000	75.300.626
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>(979.202.520.401)</u>	<u>(25.346.502.871)</u>	<u>(186.847.295.056)</u>	<u>(1.191.396.318.328)</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.780.323.711.265</u>	<u>52.897.112.721</u>	<u>236.587.957.382</u>	<u>2.069.808.781.368</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>2.602.947.252.945</u>	<u>86.337.617.780</u>	<u>287.614.222.416</u>	<u>2.976.899.093.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>25.998.878.500</u>	<u>5.109.251.644</u>	<u>31.108.130.144</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	(4.493.662.481)	(4.493.662.481)
Hao mòn trong kỳ	-	(376.924.629)	(376.924.629)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	<u>(4.870.587.110)</u>	<u>(4.870.587.110)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>25.998.878.500</u>	<u>615.589.163</u>	<u>26.614.467.663</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>25.998.878.500</u>	<u>238.664.534</u>	<u>26.237.543.034</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí thuê cửa hàng	41.032.364.416	28.260.409.953
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	37.538.811.896	73.577.915.542
Thiết bị có giá trị nhỏ	<u>25.674.268.737</u>	<u>21.706.560.054</u>
TỔNG CỘNG	<u>104.245.445.049</u>	<u>123.544.885.549</u>

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Số tiền</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>30.159.070.256</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(27.653.898.120)
Phân bổ trong kỳ	(2.505.172.136)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>(30.159.070.256)</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.505.172.136</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Chi Nhánh Hồ Chí Minh	857.373.328.834	184.621.127.290
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	511.125.635.449	389.171.907.228
Công ty TNHH Apple Việt Nam	214.703.027.585	919.562.627.843
Khác	3.424.472.705.222	3.186.683.201.324
TỔNG CỘNG	<u>5.007.674.697.090</u>	<u>4.680.038.863.685</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Thuế TNDN phải nộp	137.703.399.355	452.964.800.217	(434.229.518.334)	156.438.681.238
Thuế giá trị gia tăng	4.875.000	6.333.775.579.789	(6.281.198.191.325)	52.582.263.464
Thuế thu nhập cá nhân	14.141.201.245	103.176.074.589	(113.289.720.808)	4.027.555.026
Khác	974.530.318	8.314.374.105	(8.437.457.945)	851.446.478
TỔNG CỘNG	<u>152.824.005.918</u>	<u>6.898.230.828.700</u>	<u>(6.837.154.888.412)</u>	<u>213.899.946.206</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	1.125.074.796.807	687.786.650.541
Chi phí hỗ trợ lãi suất	95.208.074.136	102.319.199.830
Chi phí tiếp thị quảng cáo	104.444.789.120	17.171.005.348
Các khoản phải trả nhân viên	46.080.779.596	26.012.634.608
Chi phí vận chuyển	22.808.444.020	19.593.657.748
Chi phí dịch vụ bảo hành	31.904.373.451	24.457.547.146
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.191.331.920	-
Khác	54.037.622.147	26.117.421.902
TỔNG CỘNG	<u>1.480.750.211.197</u>	<u>903.458.117.123</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thu hộ cước phí	451.262.178.741	169.294.130.134
Thu hộ tiền trả góp	22.200.901.000	113.820.181.025
Ký quỹ	26.150.473.907	21.128.379.574
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	11.799.595.474	7.618.274.787
Phiếu mua hàng	9.886.046.001	16.207.275.000
Các khoản phải trả khác	12.109.401.682	6.477.802.427
TỔNG CỘNG	<u>533.408.596.805</u>	<u>334.546.042.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19.1)	4.788.991.746.757	20.187.473.298.614	(21.094.490.620.272)	3.881.974.425.099
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2)	-	18.750.000.000	-	18.750.000.000
	4.788.991.746.757	20.206.223.298.614	(21.094.490.620.272)	3.900.724.425.099
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 19.2)	-	78.050.259.495	(18.750.000.000)	59.300.259.495
TỔNG CỘNG	4.788.991.746.757	20.284.273.558.109	(21.113.240.620.272)	3.960.024.684.594

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	30 tháng 9 năm 2017	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	863.108.404.490	863.108.404.490	-	từ ngày 23 tháng 10 năm 2017 đến ngày 7 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	757.337.807.464	757.337.807.464	-	từ ngày 13 tháng 11 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	586.385.282.230	586.385.282.230	-	từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	407.751.607.116	226.387.743.005	7.968.535	từ ngày 4 tháng 10 năm 2017 đến ngày 8 tháng 11 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Bên cho vay	30 tháng 9 năm 2017	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	VND	USD	
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	405.943.528.398	405.943.528.398	-	từ ngày 6 tháng 10 năm 2017 đến ngày 8 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	298.717.405.783	-	13.124.666	từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 13 tháng 11 năm 2017
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi Nhánh Hà Nội	226.178.413.789	226.178.413.789	-	từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	154.412.283.282	154.412.283.282	-	từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Nam	71.229.699.436	71.229.699.436	-	từ ngày 10 tháng 11 năm 2017 đến ngày 15 tháng 11 năm 2017
Ngân hàng Malayan Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.848.764.851	66.848.764.851	-	7 tháng 10 năm 2017
Ngân hàng Citibank N.A Việt Nam	44.061.228.260	44.061.228.260	-	từ ngày 3 tháng 11 năm 2017 đến ngày 21 tháng 11 năm 2017
TỔNG CỘNG	3.881.974.425.099			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	<u>78.050.259.495</u>	From 4 August 2017 to 4 August 2020	1-month deposit interest rate plus 3% p.a	Tiền gửi tại ngân hàng (Thuyết minh 4)
<i>Trong đó:</i>				
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.750.000.000</i>			
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>59.300.259.495</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016							
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.468.889.740.00	36.717.698.28					
Lợi nhuận trong kỳ	0	6	(2.454.294.500)	-	977.630.195.800	1.130.494.084	2.481.913.833.670
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.221.754.290.787	-	1.221.754.290.787
Mua lại cổ phiếu	-	-	(259.750.000)	-	(219.929.263.800)	-	(219.929.263.800)
	-	-	-	-	-	-	(259.750.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>1.468.889.740.00</u>	<u>36.717.698.28</u>	<u>(2.714.044.500)</u>	<u>-</u>	<u>1.979.455.222.787</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>3.483.479.110.657</u>
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.539.509.270.00	36.717.698.28					
Lợi nhuận trong kỳ	0	6	(79.164.500)	-	2.261.763.398.339	1.130.494.084	3.839.041.696.209
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	1.633.741.566.497	-	1.633.741.566.497
Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	1.538.148.620.00	-	-	-	(230.721.660.300)	-	(230.721.660.300)
Chênh lệch tỷ giá	0	-	-	(1.538.148.620.000)	-	-	-
	-	-	-	(46.397.078)	-	-	(46.397.078)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>3.077.657.890.00</u>	<u>36.717.698.28</u>	<u>(79.164.500)</u>	<u>(46.397.078)</u>	<u>2.126.634.684.536</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>5.242.015.205.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức với giá trị là 230.721.660.300 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

(**) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2017, Công ty đã phát hành 153.814.862 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 1.538.148.620.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 1 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01_2017/ĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Vào ngày 21 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Số cổ phiếu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	153.950.927
Tăng vốn trong kỳ	153.814.862
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	307.765.789

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	307.765.789	153.950.927
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	307.765.789	153.950.927
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(136.065)	(48.670)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	307.629.724	153.902.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
				VND
Tổng doanh thu	16.737.183.159.439	11.485.627.403.054	48.669.576.408.067	31.260.676.909.589
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	16.582.688.178.195	11.401.109.121.794	48.247.336.964.996	31.029.855.870.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.494.981.244	84.518.281.260	422.239.443.071	230.821.039.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	(356.361.588.599)	(359.319.895.289)	(1.048.472.591.741)	(484.771.552.726)
Trong đó:				
Hàng bán bị trả lại	(356.361.588.599)	(359.319.895.289)	(1.048.472.591.741)	(484.771.552.726)
Doanh thu thuần	16.380.821.570.840	11.126.307.507.765	47.621.103.816.326	30.775.905.356.863

21.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
				VND
Chiết khấu thanh toán	44.906.922.867	23.261.314.061	143.849.049.378	69.788.066.159
Lãi tiền gửi	8.351.712.706	446.889.044	9.279.124.299	1.200.099.110
Lãi chênh lệch tỷ giá	(268.367.352)	(42.908.380)	195.500	28.299.401
TỔNG CỘNG	52.990.268.221	23.665.294.725	153.128.369.177	71.016.464.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND			
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Giá vốn hàng bán	13.557.089.585.624	9.292.028.024.223	39.523.537.520.926	25.757.736.356.881
Chi phí nhân công	1.254.057.319.884	769.076.178.839	3.588.101.884.167	2.023.103.556.264
Chi phí khấu hao và hao mòn	179.416.362.892	106.416.842.786	480.460.051.151	258.855.124.730
Chi phí khác	680.931.726.303	439.040.442.151	1.947.208.334.186	1.171.805.504.963
TỔNG CỘNG	<u>15.671.494.994.703</u>	<u>10.606.561.487.999</u>	<u>45.539.307.790.430</u>	<u>29.211.500.542.838</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND			
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	45.558.103.727	25.006.812.972	166.650.705.348	80.485.630.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	464.259.460	226.356.163	856.655.417	439.471.209
TỔNG CỘNG	<u>46.022.363.187</u>	<u>25.233.169.135</u>	<u>167.507.360.765</u>	<u>80.925.101.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	156.438.681.238	113.862.785.093	452.964.800.217	333.097.146.117
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.258.297.599)	(2.702.956.350)	(12.335.223.813)	(6.608.200.792)
TỔNG CỘNG	154.180.383.639	111.159.828.743	440.629.576.404	326.488.945.325

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	719.250.703.350	498.682.422.049	2.075.269.417.433	1.548.922.242.023
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	143.850.140.670	99.736.484.410	415.053.883.487	309.784.448.405
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Lỗ từ công ty con	9.027.218.055	3.191.319.054	21.770.432.712	4.881.305.609
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.303.024.914	6.512.491.725	3.304.225.778	9.101.588.900
Phân bổ lợi thế thương mại	-	501.034.428	501.034.427	1.503.103.285
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.218.499.126	-	1.218.499.126
Chi phí thuế TNDN	154.180.383.639	111.159.828.743	440.629.576.404	326.488.945.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND
	<i>30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	
Các khoản thường phải trả nhân viên	47.618.094.926	47.618.094.926	-	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.131.215.244	28.585.164.010	1.983.983.257	2.702.956.350	11.546.051.234	6.608.200.792	
Dự phòng chi phí bảo hành	8.124.910.763	7.344.497.606	274.291.211	-	780.413.157	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.784.332	(5.975.090)	23.131	-	8.759.422	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	95.877.005.265	83.541.781.452					
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			2.258.297.599	2.702.956.350	12.335.223.813	6.608.200.792	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	564.760.585.870	387.306.874.232	1.633.741.566.497	1.221.754.290.787
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	307.608.898	307.701.299	307.712.917	307.777.593
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.836	1.259	5.309	3.970
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (ii)	1.782	1.259	5.155	3.970

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong kỳ trước được điều chỉnh do việc phát hành 7.330.996 cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01_2016/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 26 tháng 2 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0210/NQ/HĐQT-2016 ngày 24 tháng 10 năm 2016, và được điều chỉnh cho việc phát hành 153.814.862 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông số 01_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

(**) Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho kỳ này đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") theo kết quả kinh doanh năm 2016 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông số 01_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	826.910.424.493	688.773.273.660
Mr Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phí tư vấn	1.191.331.920	1.600.416.805

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	<u>23.597.933.666</u>	<u>245.765.162.382</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Mr Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	<u>1.191.331.920</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Lương và thưởng	<u>7.769.503.230</u>	<u>8.486.099.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	1.135.782.187.200	832.345.210.218
Từ 1 đến 5 năm	4.035.351.647.660	2.739.276.049.465
Trên 5 năm	<u>2.306.848.061.137</u>	<u>1.047.299.326.747</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.477.981.895.997</u>	<u>4.618.920.586.430</u>

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017